

PHỤ LỤC 01: BIỂU TỔNG HỢP THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN

Dự án: Hỗ trợ xi măng đường giao thông nông thôn (cho các xã, thị trấn năm 2025), huyện Văn Quan

(Kèm theo Quyết định số 169 /QĐ-UBND ngày 12 /02/2025 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)

DVT: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Phòng TCKH thẩm định			Ghi chú
			Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế	
I	Hỗ trợ xi măng phát triển đường giao thông nông thôn (cho các xã, thị trấn năm 2025), huyện Văn Quan	Có bản tính	3.200.700.000	256.056.000	3.456.756.000	Phụ lục 2
II	Chi phí Quản lý dự án				-	
III	Chi phí tư vấn Đầu tư xây dựng		-	-	11.000.000	
1	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT	Mức tối thiểu theo Nghị định số 24//NĐ-CP			6.000.000	Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
2	Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả LCNT	Mức tối thiểu theo Nghị định số 24//NĐ-CP			5.000.000	Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
IV	Chi phí khác		18.243.990	-	18.243.990	
1	Chi phí thẩm tra phê duyệt Quyết toán vốn đ	0,57% * TMĐT	18.243.990		18.243.990	Nghị định số 99/2021/NĐ-CP
	Tổng cộng:	-	3.218.943.990	256.056.000	3.485.999.990	
	Tổng cộng (làm tròn)				3.486.000.000	

(Bằng chữ: ba tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu đồng)

PHỤ LỤC 2: DỰ TOÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN (CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025)

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 12/02/2025 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)

DVT: Đồng

STT	Đơn vị các xã, Thị trấn	Khối lượng xi măng PCB30 (Tấn)	Đơn giá	Thành tiền (sau thuế)	Ghi chú
1	2	3	4	5	10
	Hỗ trợ xi măng phát triển đường giao	2.270,0	1.522.800	3.456.756.000	
	Tổng cộng:	2.270,0		3.456.756.000	

Phụ lục 03: DỰ TOÁN CHI TIẾT XI MĂNG

Dự án: Hỗ trợ xi măng đường giao thông nông thôn năm 2024, huyện Văn Quan

(Kèm theo Quyết định số 169 /QĐ-UBND ngày 12 /02/2025 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)

STT	Đơn vị	Số lượng Xi măng PCB 30 (tấn)	Đơn giá/tấn (đồng)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	Hỗ trợ xi măng phát triển đường giao thông nông thôn (cho các xã, thị trấn năm 2025), huyện Văn Quan	2.270	1.522.800	3.456.756.000	<i>Chi tiết vận chuyển, đơn giá xi măng tại phụ lục 04; 05</i>
	Tổng cộng	2.270			-

PHỤ LỤC 04: BIỂU CHI TIẾT ĐƠN GIÁ (1,0 tấn xi măng)

(Kèm theo Quyết định số 169 /QĐ-UBND ngày 12 /02/2025 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)

ĐVT: Đồng

Số lượng Xi măng PCB30 (Tấn)	Đơn giá	Thành tiền	Cước vận chuyển	Thành tiền			Ghi chú
				Trước thuế	Thuế VAT (8%)	Sau thuế	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=(1x2)</i>	<i>4</i>	<i>5=(3+4)</i>	<i>6</i>	<i>7=(5+6)</i>	<i>8</i>
1,0	1.350.000	1.350.000	60.000	1.410.000	112.800	1.522.800	

Phụ lục 5: BẢNG TÍNH CHI PHÍ MUA, CƯỚC VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẢNG Ô TÔ
Tính cước vận chuyển trung bình một tấn Xi măng đối với cự ly xa nhất và gần nhất trong khu vực huyện

1. Bảng cước tính đến trung tâm xã Bình Phúc cũ (Nay là Phòng Giáo dục và Đào tạo, huyện Văn Quan) - Cự ly vận chuyển gần

STT	Mã số	Tên vật liệu	Đơn vị	Quy đổi đơn vị	Nguồn mua	Nhóm hàng	Phương tiện vận chuyển	Tổng cự ly (km)		Cung đường						Định mức ca máy				Đơn giá ca máy	Giá cước				Cước cộng thêm	Thành tiền	Hệ số điều chỉnh	Giá V/C sau khi điều chỉnh	Giá V/C trước thuế (đ)
									Cự ly (km)	Cự ly <= 1km	Cự ly <=10km	Cự ly <=60km	Cự ly >60km	Loại đường	Hệ số loại đường	Định mức <=1km	Định mức <=10km	Định mức <=60km	Định mức >60km		Cự ly <= 1km	Cự ly <=10km	Cự ly <=60km	Cự ly >60km					
1	V12592	Xi măng PCB30	kg	10.000	TT Văn Quan	xi măng bao	Ô tô thùng 7T	7	7	1	6	0	0	Loại 4	1,35	0,043	0,031	0,021	0,020	1.312.359	76.182	54.922	37.205	35.345	0	405.716	1	405.716	40,57

2. Bảng cước tính đến trung tâm xã Khánh Khê, huyện Văn Quan - Cự ly vận chuyển xa

STT	Mã số	Tên vật liệu	Đơn vị	Quy đổi đơn vị	Nguồn mua	Nhóm hàng	Phương tiện vận chuyển	Tổng cự ly (km)	Cung đường					Định mức ca máy				Đơn giá ca máy	Giá cước				Cước cộng thêm	Thành tiền	Hệ số điều chỉnh	Giá V/C sau khi điều chỉnh	Giá V/C trước thuế (đ)		
									Cự ly (km)	Cự ly <= 1km	Cự ly <=10km	Cự ly <=60km	Cự ly >60km	Loại đường	Hệ số loại đường	Định mức <=1km	Định mức <=10km		Định mức <=60km	Định mức >60km	Cự ly <= 1km	Cự ly <=10km						Cự ly <=60km	Cự ly >60km
1	V12592	Xi măng PCB30	kg	10.000	TT Văn Quan	xi măng bao	Ô tô thùng 7T	16	16	1	9	6	0	Loại 4	1,35	0,043	0,031	0,021	0,020	1.312.359	76.182	54.922	37.205	35.345	0	793.715	1	793.715	79,37

- Báo cáo giá VLXD số 01/CBGVLXD ngày 14 tháng 01 năm 2025: đơn giá xi măng PCB30 là 1.350/01kg (chưa bao gồm thuế VAT)
- Cước vận chuyển trung bình một tấn: (40,57 + 79,37)/2 = 59,97 đồng (làm tròn 60,0)
- Giá xi măng là: 1.350 + 60 = 1.410 đồng
- Quy đổi đối với 1 tấn Xi măng (bao gồm chi phí mua + vận chuyển): 1.410.000 đồng
- Thuế VAT 10%: 1.410.000*8% = 112.800 đồng
- Cộng chi phí đối với 1 tấn Xi măng (bao gồm chi phí mua + vận chuyển + VAT): 1.522.800 đồng